

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 - 30
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	31

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Trang Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Điều	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lựu	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng	Thành viên
Ông Hoàng Hiếu Tri	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2018)
Ông Trương Hoa Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2018)
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/04/2018)
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/04/2018)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lý Phát	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Trúc	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Điều	Giám đốc
Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Diệp	Phó Giám đốc
Ông Hà Văn Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị



Trần Trang Bình
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số: 19.139/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		622.927.019.773	689.927.270.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	30.211.273.772	58.470.278.531
1. Tiền	111		30.211.273.772	43.470.278.531
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.215.077.611	365.582.564.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	336.038.324.150	336.648.158.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.974.842.126	27.595.743.938
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.206.296.987	2.048.549.324
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.004.385.652)	(709.887.748)
IV Hàng tồn kho	140	4.7	198.391.260.958	214.075.965.915
1. Hàng tồn kho	141		198.391.260.958	214.075.965.915
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.109.407.432	1.798.462.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	1.610.517.991	732.160.746
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129.798.820	36.694.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	369.090.621	1.029.606.598
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279.090.592.216	247.035.057.650
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.287.095.000	1.287.095.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.287.095.000	1.287.095.000
II. Tài sản cố định	220		194.719.734.052	202.016.261.880
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	188.108.575.277	193.065.932.048
Nguyên giá	222		515.083.756.913	505.300.125.104
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.975.181.636)	(312.234.193.056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	6.257.359.775	8.484.537.132
Nguyên giá	225		22.271.773.550	22.271.773.550
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.014.413.775)	(13.787.236.418)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	353.799.000	465.792.700
Nguyên giá	228		2.156.334.089	2.156.334.089
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.802.535.089)	(1.690.541.389)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.11	43.897.426.374	2.773.339.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.897.426.374	2.773.339.276
IV. Tài sản dài hạn khác	260		39.186.336.790	40.958.361.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	37.718.280.025	39.404.494.835
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.468.056.765	1.553.866.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		902.017.611.989	936.962.328.585

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		524.361.108.265	583.372.123.902
I. Nợ ngắn hạn	310		481.085.032.109	533.970.660.254
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	210.045.218.254	260.864.443.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.941.621	314.364.469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	6.420.985.948	950.163.113
4. Phải trả người lao động	314	4.15	14.154.310.864	34.136.344.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	7.272.589.018	8.710.782.364
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	1.973.200.958	1.178.644.223
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	235.418.109.236	218.678.999.685
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.19	5.709.676.210	9.136.917.779
II. Nợ dài hạn	330		43.276.076.156	49.401.463.648
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	140.000.000	140.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	35.795.792.331	41.492.130.355
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.20	7.340.283.825	7.769.333.293
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		377.656.503.724	353.590.204.683
I. Vốn chủ sở hữu	410		377.656.503.724	353.590.204.683
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.21.1	128.324.370.000	128.324.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.21.2	636.060.646	636.060.646
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.767.580.151	83.843.263.659
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.928.492.927	140.786.510.378
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		140.266.895.977	131.066.895.977
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.661.596.950	9.719.614.401
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		902.017.611.989	936.962.328.585

Trần Trang Bình
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2018


 Nguyễn Hoàng
Trưởng BP.Tài chính


 Trần Xuân Định
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		849.033.371.898	718.272.927.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.968.240	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.23	849.025.403.658	718.272.927.369
4. Giá vốn hàng bán	11	4.24	759.546.574.554	627.055.886.685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.478.829.104	91.217.040.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.25	1.635.521.955	2.146.589.148
7. Chi phí tài chính	22	4.26	6.978.600.484	5.276.736.301
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		6.955.393.082	5.247.167.240
8. Chi phí bán hàng	25	4.27	40.011.093.158	37.469.344.669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.28	7.762.440.279	8.267.788.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.362.217.138	42.349.760.406
11. Thu nhập khác	31	4.29	2.119.889.620	1.857.099.666
12. Chi phí khác	32		1.233.143.078	906.752.601
13. Lợi nhuận khác	40		886.746.542	950.347.065
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.248.963.680	43.300.107.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.31	7.541.571.326	8.807.441.557
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		85.809.894	(74.685.488)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.621.582.460	34.567.351.402
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	1.916	2.240
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.4	1.916	2.240



Trần Trang Bình
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Hoàng
Trưởng BP.Tài chính

Trần Xuân Định
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.248.963.680	43.300.107.471
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.30	17.511.895.871	12.646.051.083
Các khoản dự phòng	03		294.497.904	303.927.777
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.26	8.192.697	8.498.230
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.628.223.542)	(2.156.909.158)
Chi phí lãi vay	06	4.26	6.955.393.082	5.247.167.240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		60.390.719.692	59.348.842.643
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.851.237.886	(15.370.937.526)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.684.704.957	(42.237.944.959)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(70.277.324.567)	21.205.068.317
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		376.121.331	(2.288.447.468)
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.084.890.842)	(5.088.665.614)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.842.069.582)	(6.583.577.901)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.914.808.354)	(6.559.526.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.816.309.479)	2.424.810.891
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.826.656.907)	(39.166.038.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	117.727.273
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		341.274.863	546.612.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.485.382.044)	(34.501.699.129)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.32	536.301.550.257	430.969.215.582
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.33	(522.483.841.188)	(389.707.405.273)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.774.937.542)	(3.804.981.360)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.808.137.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.042.771.527	24.648.691.949
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(28.258.919.996)	(7.428.196.289)
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.470.278.531	42.335.967.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(84.763)	4.196.351
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	(4.1)	30.211.273.772	34.911.967.978
(70 = 50+60+61)				

Trần Trang Bình
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2018


 Nguyễn Hoàng
Trưởng BP.Tài chính


 Trần Xuân Định
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 14 tháng 04 năm 2016.

Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	54%	68.803.930.000	54%
Đối tượng khác	59.520.440.000	46%	59.520.440.000	46%
Cộng	128.324.370.000	100%	128.324.370.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 777 (31/12/2017: 777).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2014

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	80.034.064	72.116.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.131.239.708	43.398.161.800
Các khoản tương đương tiền (*)	-	15.000.000.000
Cộng	<u>30.211.273.772</u>	<u>58.470.278.531</u>

4.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,15%/năm.

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu của khách hàng:		
Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	62.804.971.134	72.047.682.731
Các khách hàng khác	272.313.686.576	263.467.549.666
Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan - Xem thêm mục 4.35	919.666.440	1.132.926.300
Cộng	<u>336.038.324.150</u>	<u>336.648.158.697</u>

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2018 là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 4.18.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Guangzhou Keshenglong Carton Packing Machine Co., Ltd.	3.223.965.000	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển VRG Long Thành	-	19.865.482.000
Công ty TNHH Thiết bị chế bản điện tử Tân Long	-	2.827.200.000
App International Marketing PTE LTD	-	2.491.301.846
Trả trước người bán khác	750.877.126	2.411.760.092
Cộng	<u>3.974.842.126</u>	<u>27.595.743.938</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	430.800.000	-	304.130.000	-
Dự thu lãi tiền gửi, cổ tức	2.545.416.670	-	1.258.467.991	-
Thuế giá trị gia tăng máy in 3 màu thuế tài chính	205.600.484	-	457.448.456	-
Phải thu khác	24.479.833	-	28.502.877	-
Cộng	3.206.296.987	-	2.048.549.324	-
Dài hạn:				
Kỳ quỹ thuê tài sản thuê tài chính	1.180.070.000	-	1.180.070.000	-
Kỳ quỹ khác	107.025.000	-	107.025.000	-
Cộng	1.287.095.000	-	1.287.095.000	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.836.639.856	832.254.204	1.718.302.548	1.008.414.800

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Redsun	1.009.642.440	504.821.220	Từ 01 đến 02 năm	1.009.642.440	656.724.796	Từ 06 tháng đến 02 năm
Ana Water	307.965.613	153.982.807	Từ 01 đến 02 năm	304.470.587	213.129.411	Từ 01 đến 02 năm
Công ty Mercury	115.463.400	21.272.229	Từ 02 đến 03 năm	115.463.400	34.639.020	Từ 01 đến 02 năm
Các khách hàng khác	403.568.403	152.177.948	Trên 06 tháng	288.726.121	103.921.573	Trên 06 tháng
Cộng	1.836.639.856	832.254.204		1.718.302.548	1.008.414.800	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.705.402.127	-	2.857.812.047	-
Nguyên liệu, vật liệu	176.774.579.454	-	187.251.028.454	-
Công cụ, dụng cụ	707.811.488	-	539.005.913	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.525.061.997	-	6.611.266.045	-
Thành phẩm	11.678.405.892	-	16.816.853.456	-
Cộng	<u>198.391.260.958</u>	<u>-</u>	<u>214.075.965.915</u>	<u>-</u>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2018 là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 4.18.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	133.372.222.105	351.548.844.497	11.754.019.378	8.151.343.306	473.695.818	505.300.125.104
Mua trong kỳ	-	8.520.431.209	1.090.000.000	173.200.600	-	9.783.631.809
Tại ngày 30/06/2018	<u>133.372.222.105</u>	<u>360.069.275.706</u>	<u>12.844.019.378</u>	<u>8.324.543.906</u>	<u>473.695.818</u>	<u>515.083.756.913</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	48.102.836.279	248.244.902.229	8.629.441.499	6.790.629.729	466.383.320	312.234.193.056
Khấu hao trong kỳ	2.626.888.921	11.486.767.648	415.235.635	208.440.126	3.656.250	14.740.988.580
Tại ngày 30/06/2018	<u>50.729.725.200</u>	<u>259.731.669.877</u>	<u>9.044.677.134</u>	<u>6.999.069.855</u>	<u>470.039.570</u>	<u>326.975.181.636</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	85.269.385.826	103.303.942.268	3.124.577.879	1.360.713.577	7.312.498	193.065.932.048
Tại ngày 30/06/2018	<u>82.642.496.905</u>	<u>100.337.605.829</u>	<u>3.799.342.244</u>	<u>1.325.474.051</u>	<u>3.656.248</u>	<u>188.108.575.277</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 60.927.341.100 - Xem thêm mục 4.18.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 225.912.630.791.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2018	22.271.773.550
Tại ngày 30/06/2018	<u>22.271.773.550</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2018	13.787.236.418
Khấu hao trong kỳ	2.227.177.357
Tại ngày 30/06/2018	<u>16.014.413.775</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2018	8.484.537.132
Tại ngày 30/06/2018	<u>6.257.359.775</u>

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	232.020.000	1.823.646.200	100.667.889	2.156.334.089
Tại ngày 30/06/2018	<u>232.020.000</u>	<u>1.823.646.200</u>	<u>100.667.889</u>	<u>2.156.334.089</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	232.020.000	1.391.603.500	66.917.889	1.690.541.389
Khấu hao trong kỳ	-	104.493.700	7.500.000	111.993.700
Tại ngày 30/06/2018	<u>232.020.000</u>	<u>1.496.097.200</u>	<u>74.417.889</u>	<u>1.802.535.089</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	-	432.042.700	33.750.000	465.792.700
Tại ngày 30/06/2018	<u>-</u>	<u>327.549.000</u>	<u>26.250.000</u>	<u>353.799.000</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.366.366.089 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.11. Tài sản dở dang dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn	41.147.958.182	-
Chi phí đầu tư phần mềm ERP ngành sản xuất bao bì giấy	2.281.758.192	2.281.758.192
Chi phí khác	467.710.000	491.581.084
Cộng	<u>43.897.426.374</u>	<u>2.773.339.276</u>

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê đất và phí hạ tầng	515.430.778	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	392.105.968	-
Chi phí bảo hộ lao động	207.264.000	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	32.820.249	204.322.576
Công cụ dụng cụ xuất dùng	151.049.993	229.141.667
Các khoản khác	311.847.003	298.696.503
Cộng	<u>1.610.517.991</u>	<u>732.160.746</u>
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	32.380.217.683	32.811.953.917
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	3.543.940.609	3.976.142.055
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.622.653.766	2.268.887.838
Bản quyền phần mềm Microsoft	160.217.967	325.011.025
Các khoản khác	11.250.000	22.500.000
Cộng	<u>37.718.280.025</u>	<u>39.404.494.835</u>

Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương đã dùng để thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.18.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	42.202.813.235	42.202.813.235	77.275.150.700	77.275.150.700
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	85.966.890.908	85.966.890.908	66.051.013.360	66.051.013.360
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	21.899.544.150	21.899.544.150	36.226.071.200	36.226.071.200
Phải trả cho các người bán khác	59.975.969.961	59.975.969.961	81.312.208.639	81.312.208.639
Cộng	210.045.218.254	210.045.218.254	260.864.443.899	260.864.443.899

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2018	
	VND		VND	VND	VND	
	Phải thu	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.000.000.000	5.133.565	11.081.157.295	(8.292.291.474)	-	1.793.999.386
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	937.454.413	(937.454.413)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	212.438.054	7.541.571.326	(3.842.069.582)	-	3.911.939.798
Thuế thu nhập cá nhân	29.606.598	732.591.494	5.540.175.106	(5.897.203.859)	369.090.621	715.046.764
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	1.029.606.598	950.163.113	25.104.358.140	(18.973.019.328)	369.090.621	6.420.985.948

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương trong kỳ còn phải trả cho người lao động.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí vận chuyển	4.412.000.000	5.147.000.000
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	557.020.693	1.017.434.627
Chi phí lãi vay	647.512.190	777.009.950
Chi phí tiền ăn	544.022.000	481.990.000
Chi phí gia công	380.000.000	464.762.274
Các khoản trích trước khác	732.034.135	822.585.513
Cộng	<u>7.272.589.018</u>	<u>8.710.782.364</u>

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	99.927.564	87.825.291
Bảo hiểm xã hội	762.411.852	673.507.261
Bảo hiểm y tế	137.489.411	114.339.286
Bảo hiểm thất nghiệp	59.618.964	50.583.460
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	164.995.649	232.712.283
Các khoản phải trả, phải nộp khác	748.757.518	19.676.642
Cộng	<u>1.973.200.958</u>	<u>1.178.644.223</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	140.000.000	140.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.18. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	198.189.741.549	198.189.741.549	533.801.550.257	(514.822.427.859)	217.168.863.947	217.168.863.947
Vay dài hạn đến hạn trả	16.513.933.698	16.513.933.698	8.015.467.385	(7.661.413.329)	16.867.987.754	16.867.987.754
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3.975.324.438	3.975.324.438	180.870.639	(2.774.937.542)	1.381.257.535	1.381.257.535
Cộng	218.678.999.685	218.678.999.685	541.997.888.281	(525.258.778.730)	235.418.109.236	235.418.109.236
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	41.311.259.716	41.311.259.716	2.500.000.000	(8.015.467.385)	35.795.792.331	35.795.792.331
Nợ thuê tài chính	180.870.639	180.870.639	-	(180.870.639)	-	-
Cộng	41.492.130.355	41.492.130.355	2.500.000.000	(8.196.338.024)	35.795.792.331	35.795.792.331
Tổng cộng	260.171.130.040	260.171.130.040	544.497.888.281	(533.455.116.754)	271.213.901.567	271.213.901.567

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Kỳ này VND			Kỳ trước VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.402.779.928	21.522.393	1.381.257.535	5.566.015.334	131.716.612	5.434.298.722
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	1.402.779.908	21.522.393	1.381.257.515
Cộng	<u>1.402.779.928</u>	<u>21.522.393</u>	<u>1.381.257.535</u>	<u>6.968.795.242</u>	<u>153.239.005</u>	<u>6.815.556.237</u>

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay chịu lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,2%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Giá trị các khoản phải thu là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 4.3.
- Giá trị hàng tồn kho là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 4.7.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 52.663.780.085 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 16.867.987.754 VND.

Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 60.927.341.100 VND - Xem thêm mục 4.8.
- Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 42/HLDL ngày 24 tháng 02 năm 2011 - Xem thêm mục 4.12.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính máy in Flexo Sunrise 6 màu, máy đóng gấp dán tự động Buffalo Omega - 28 và máy cắt mẫu Esko Kongsber V24 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính 05 năm. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 1.381.257.535 VND - Xem thêm mục 4.38.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Số dư đầu kỳ	9.136.917.779	7.848.292.754
Trích lập trong kỳ	4.962.851.770	5.901.980.199
Sử dụng trong kỳ	(8.390.093.339)	(6.044.780.254)
Số dư cuối kỳ	<u>5.709.676.210</u>	<u>7.705.492.699</u>

4.20. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.21. Vốn chủ sở hữu****4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	128.324.370.000	-	(408.640.209)	70.591.340.833	131.783.773.466	330.290.844.090
Lãi trong 06 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	34.567.351.402	34.567.351.402
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.913.470.280	(6.913.470.280)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.901.980.199)	(5.901.980.199)
Tạm trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(691.347.028)	(691.347.028)
Tại ngày 30/06/2017	128.324.370.000	-	(408.640.209)	77.504.811.113	152.844.327.361	358.264.868.265
Lãi trong 06 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	31.692.262.728	31.692.262.728
Bán cổ phiếu quỹ	-	636.060.646	408.640.209	-	-	1.044.700.855
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	6.338.452.546	(6.338.452.546)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.753.839.410)	(4.753.839.410)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(633.845.255)	(633.845.255)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.023.942.500)	(32.023.942.500)
Tại ngày 01/01/2018	128.324.370.000	636.060.646	-	83.843.263.659	140.786.510.378	353.590.204.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND		
Tại ngày 01/01/2018	128.324.370.000	636.060.646	-	83.843.263.659	140.786.510.378	353.590.204.683
Lãi trong 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	29.621.582.460	29.621.582.460
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.924.316.492	(5.924.316.492)	-
Tạm trích quỹ khen, thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.962.851.770)	(4.962.851.770)
Tạm trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(592.431.649)	(592.431.649)
Tại ngày 30/06/2018	128.324.370.000	636.060.646	-	89.767.580.151	158.928.492.927	377.656.503.724

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	68.803.930.000
Vốn góp của các đối tượng khác	59.520.440.000	59.520.440.000
Cộng	<u>128.324.370.000</u>	<u>128.324.370.000</u>

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.832.437	12.832.437

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.21.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.621.582.460	34.567.351.402
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.442.937.369)	(5.185.102.710)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(592.431.649)	(691.347.028)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>24.586.213.442</u>	<u>28.690.901.664</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.832.437	12.808.137
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.916</u>	<u>2.240</u>

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	6.841,20	2.559,55
EUR	300,60	300,60

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm Carton	712.408.562.406	604.829.255.762
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	103.136.966.292	84.551.613.911
Doanh thu bán hàng khác	29.738.647.800	24.614.438.046
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 4.35	3.749.195.400	4.277.619.650
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.968.240)	-
Cộng	<u>849.025.403.658</u>	<u>718.272.927.369</u>

4.24. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán trong kỳ.

4.25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.628.223.542	2.039.181.885
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.298.413	107.407.263
Cộng	<u>1.635.521.955</u>	<u>2.146.589.148</u>

4.26. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay ngân hàng	6.955.393.082	5.247.167.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.014.705	21.070.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.192.697	8.498.230
Cộng	<u>6.978.600.484</u>	<u>5.276.736.301</u>

4.27. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	18.919.489.914	17.837.060.363
Chi phí vận chuyển	20.714.703.801	19.261.314.004
Chi phí khác	376.899.443	370.970.302
Cộng	<u>40.011.093.158</u>	<u>37.469.344.669</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.698.057.595	4.977.411.434
Chi phí vật liệu quản lý	79.300.702	83.069.182
Chi phí đồ dùng văn phòng	252.527.257	225.968.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.378.202	277.483.754
Thuế, phí, lệ phí	55.526.284	97.181.362
Chi phí dự phòng	294.497.904	(12.178.740)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.651.812	358.072.070
Chi phí bằng tiền khác	1.793.500.523	2.260.780.727
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	210.000.000	210.000.000
<i>Chi phí tiền ăn</i>	178.533.500	75.050.500
<i>Phí ngân hàng</i>	315.802.761	253.167.449
<i>Chi phí khác</i>	1.089.164.262	1.722.562.778
Cộng	<u>7.762.440.279</u>	<u>8.267.788.456</u>

4.29. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu cho thuê nhà xưởng	420.000.000	140.000.000
Thu từ bán phế liệu	263.418.996	157.360.100
Thu bồi thường	104.743.688	25.828.636
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	117.727.273
Thu nhập khác	1.331.726.936	1.416.183.657
Cộng	<u>2.119.889.620</u>	<u>1.857.099.666</u>

4.30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	658.423.107.095	544.568.041.564
Chi phí nhân công	71.355.464.789	72.579.862.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.511.895.871	12.646.051.083
Chi phí dự phòng	294.497.904	(12.178.740)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.927.754.689	36.177.814.582
Chi phí bằng tiền khác	10.604.001.186	10.502.995.975
Cộng	<u>801.116.721.534</u>	<u>676.462.586.841</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.541.571.326	8.807.441.557
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>7.541.571.326</u>	<u>8.807.441.557</u>

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	37.248.963.680	43.300.107.471
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	458.892.950	741.625.239
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.524.927)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	37.707.856.630	44.037.207.783
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	7.541.571.326	8.807.441.557
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>7.541.571.326</u>	<u>8.807.441.557</u>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như:

- Khoản chi thực tế phát sinh không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế là lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo quy định của Luật thuế TNDN.

4.32. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	536.301.550.257	430.969.215.582

4.33. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(522.483.841.188)	(389.707.405.273)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.34. Báo cáo bộ phận**

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động của Công ty hoàn toàn là sản xuất giấy; bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh tại Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Theo đánh giá của Hội đồng quản trị Công ty, không có sự khác biệt đáng kể về môi trường kinh tế mà có thể ảnh hưởng đến rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý; cũng như chi nhánh nêu trên chưa đủ điều kiện để thuyết minh là một báo cáo bộ phận riêng biệt theo Chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận".

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

4.35. Thông tin về các bên liên quanDanh sách các bên liên quanMối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ |
| 2. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải thu:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 4.3	919.666.440	1.132.926.300

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng:		
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Xem thêm mục 4.23	3.749.195.400	4.277.619.650

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt	1.941.615.622	2.065.851.984

4.36. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	335.210.839	356.003.822

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.37. Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	10.460.450.000	8.364.350.000

4.38. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Công ty đang thuê máy in Flexo Sunrise 6 màu, máy đóng gói dán tự động Buffalo Omega - 28 và máy cắt mẫu Esko Kongsber V24 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính từ 03 năm đến 05 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Từ 1 năm đến 5 năm	1.381.257.535	4.156.195.077

Nghĩa vụ nợ được phân loại theo:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.381.257.535	3.975.324.438
Dài hạn	-	180.870.639
Cộng	<u>1.381.257.535</u>	<u>4.156.195.077</u>

4.39. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Trang Bình
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Hoàng
Trưởng BP.Tài chính

Trần Xuân Định
Người lập

Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại ngày 30/06/018

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>VND</u>
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	62.804.971.134
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	39.245.650.150
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	13.534.937.163
Công ty Pepsico Việt Nam	27.844.170.739
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	10.231.781.450
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	7.804.554.839
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	7.089.184.305
Khác	167.483.074.370
Cộng	<u>336.038.324.150</u>

2. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>VND</u>
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	85.966.890.908
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	42.202.813.235
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	21.899.544.150
Công ty TNHH Giấy Lee&Man Việt Nam	8.321.807.450
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	5.108.559.940
Khác	46.545.602.571
Cộng	<u>210.045.218.254</u>